

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

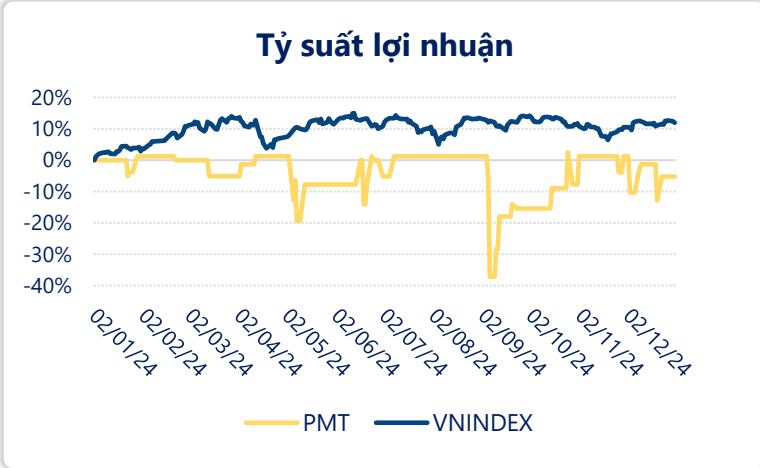
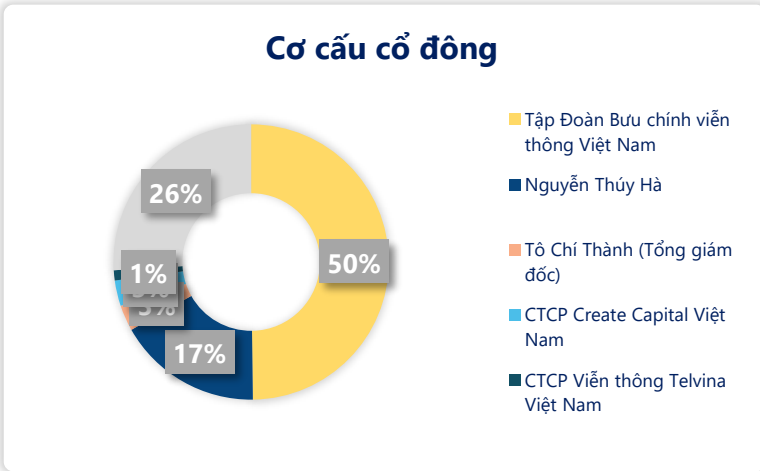
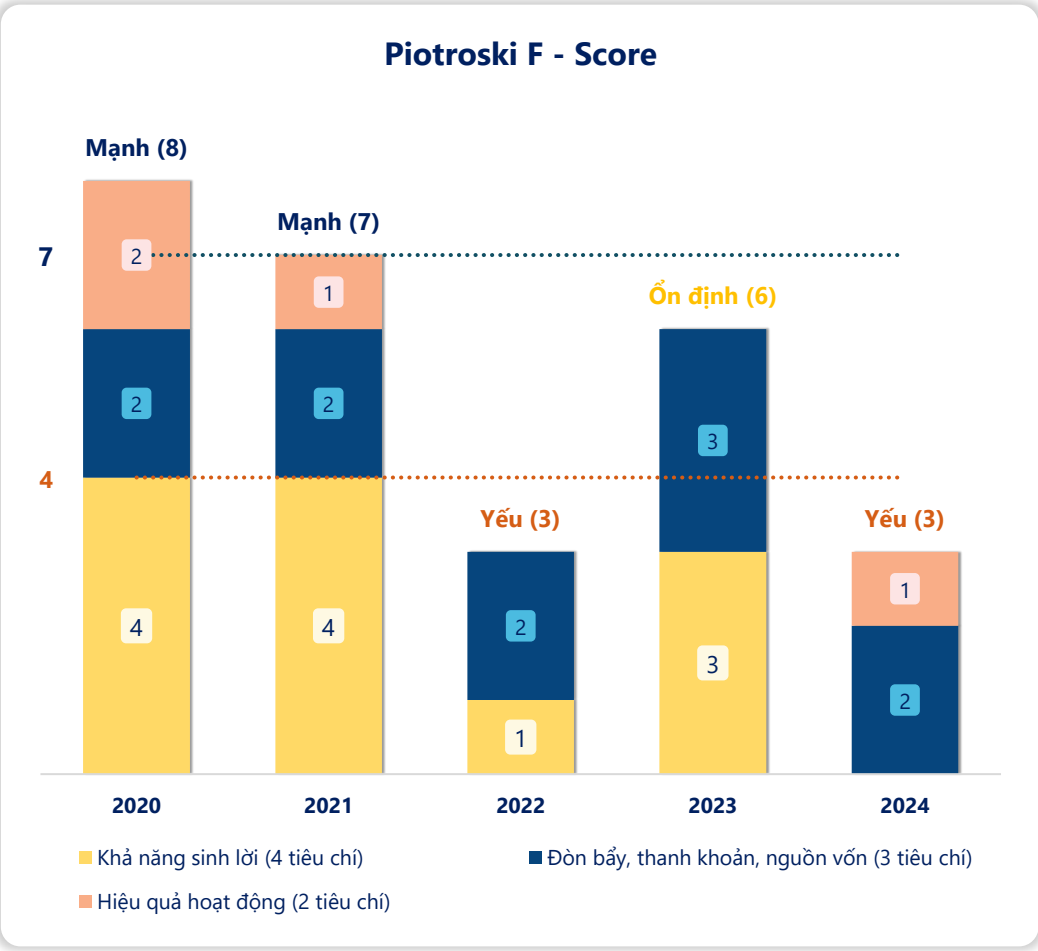
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	12.1%	-6.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2024
	176
	tỷ VNĐ

LN sau thuế	2024	YoY
	-3.50	▼ 3.98
	tỷ VNĐ	▼ 826%

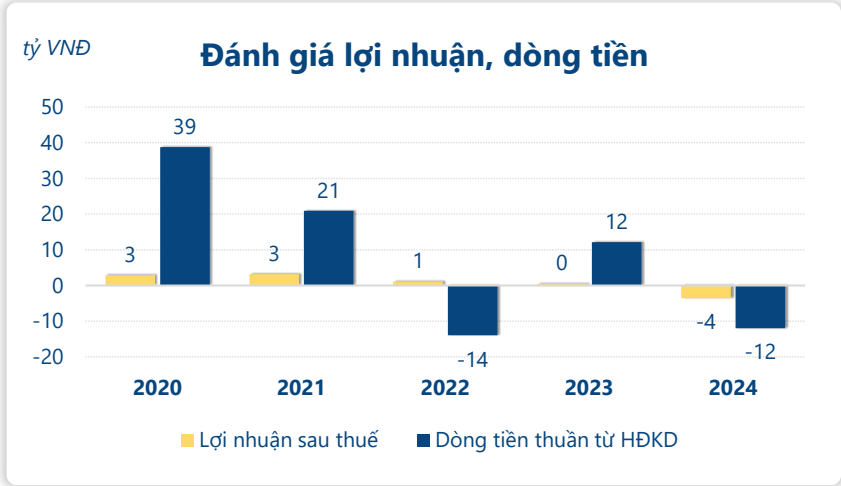
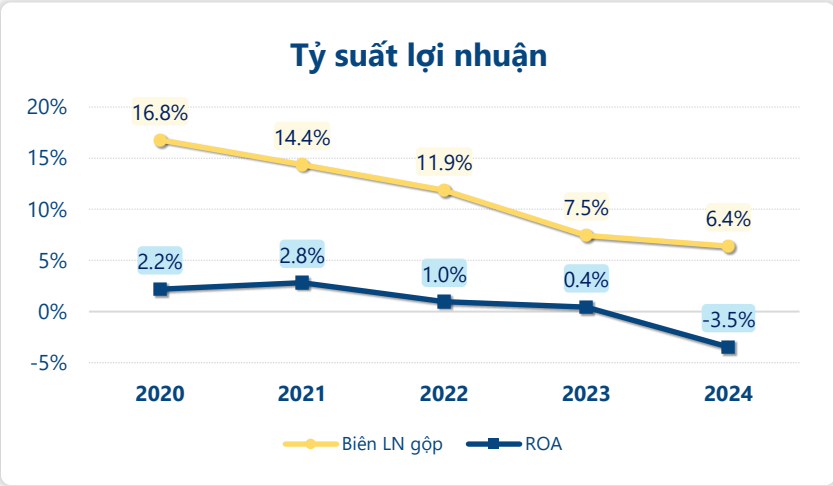
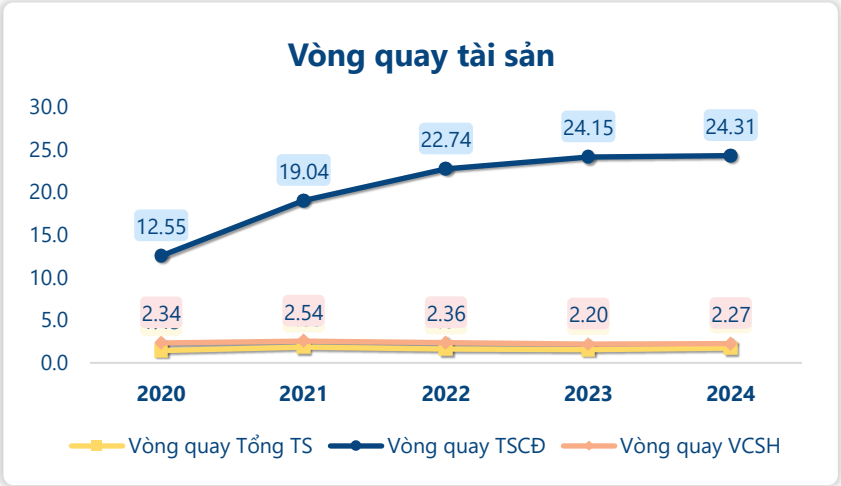


Năm **2024**, F-Score của **PMT** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

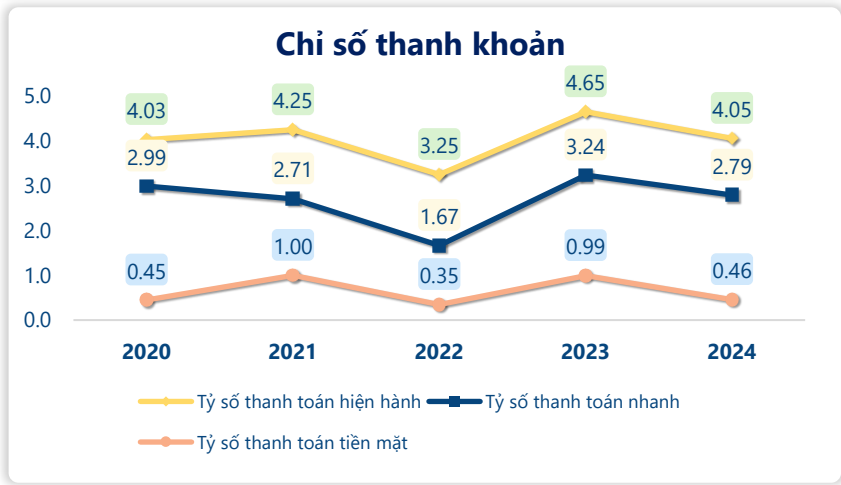
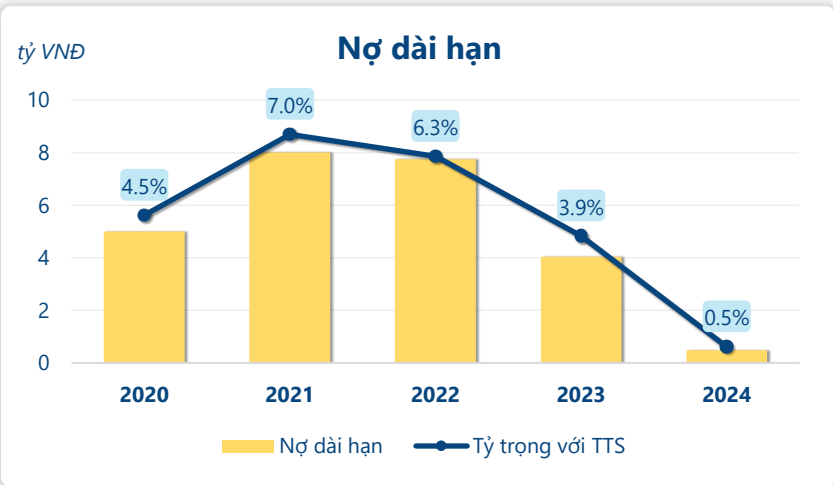
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PMT**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	98.0	104	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	89.2	97.1	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	10.0	20.7	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.34	5.34	-56.2%
Phải thu ngắn hạn	47.4	41.0	15.7%
Hàng tồn kho	27.9	29.5	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.53	186%
Tài sản dài hạn	8.81	7.35	19.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.67	6.82	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.14	0.53	117%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	24.9	-9.8%
Nợ ngắn hạn	22.0	20.9	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.10	0.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	16.0	2.4%
Nợ dài hạn	0.48	4.04	-88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.5	79.5	-5.0%
Vốn chủ sở hữu	75.5	79.5	-5.0%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	190	209	192	176	176
Giá vốn hàng bán	158	179	169	163	165
Lợi nhuận gộp	31.9	30.0	22.8	13.1	11.3
Doanh thu HĐTC	0.29	0.96	0.91	1.04	0.94
Chi phí TC	0.96	0.09	1.10	0.06	0.29
Chi phí lãi vay	0.86	0.02	0.12	0.01	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	14.3	10.2	3.86	5.54
Chi phí QLDN	12.3	12.6	11.0	9.63	9.74
LN thuần từ HĐKD	3.19	3.95	1.39	0.60	-3.37
Lợi nhuận khác	0.10	0.19	0.13	0.03	-0.09
LN trước thuế	3.30	4.15	1.52	0.63	-3.46
Lợi nhuận sau thuế	2.90	3.20	1.16	0.48	-3.50
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	3.20	1.16	0.48	-3.50

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	20.9	-14.0	12.1	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	-4.60	4.16	-2.52	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.1	-2.40	-2.69	-1.17	-0.46
Tiền đầu kỳ	13.1	10.9	24.8	12.3	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.21	13.9	-12.5	8.43	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.9	24.8	12.3	20.7	10.0